ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Phụ lục I**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT**

**Thực trạng trước và sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy các Trường Cao đẳng**

*(Kèm theo Tờ trình số 2544 /TTr-SGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

| STT | Tên đơn vị | Thực trạng tổ chức bộ máy trước khi sắp xếp | | | | Tổ chức bộ máy sau sắp xếp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đơn vị trực thuộc Trường | Viên chức | | | Đơn vị trực thuộc Trường | Viên chức | | |
| | | | CBQL | GV | NV | | CBQL | GV | NV |
| 1. | Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | | | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | | |
| | | 1. Phòng Tổ chức – Hành chính | 3 | | 11 | 1. Phòng Tổ chức – Hành chính | 3 | | 11 |
| | | 2. Phòng Đào tạo | 3 | | 9 | 2. Phòng Quản lý đào tạo - Khoa học - Thư viện | 3 | | 12 |
| | | 3. Phòng Quản trị Cơ sở vật chất | 3 | | 6 | 3. Phòng Quản trị Cơ sở vật chất | 3 | | 7 |
| | | 4. Phòng Kế hoạch – Tài chính | 1 | | 6 | 4. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 1 | | 6 |
| | | 5. Phòng Công tác Học Sinh Sinh viên | 2 | | 5 | 5. Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên và Quan hệ hợp tác | 3 | | 7 |
| | | 6. Phòng Quan hệ hợp tác – Quản lý khoa học – Thư viện | 2 | | 6 | 6. Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng | 2 | | 5 |
| | | 7. Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng | 1 | | 5 | 7. Khoa Quản trị - Kinh doanh | 2 | 30 | 1 |
| | | 8. Khoa Quản trị - Kinh doanh | 2 | 30 | 1 | 8. Khoa Tài chính - Kế toán | 3 | 21 | 1 |
| | | 9. Khoa Kế toán - Kiểm toán | 1 | 11 | 1 | 9. Khoa Ngoại ngữ | 2 | 10 | 1 |
| | | 10. Khoa Ngoại ngữ | 2 | 10 | 1 | 10. Khoa Công nghệ thông tin | 1 | 9 | 1 |
| | | 11. Khoa Tài chính - Ngân hàng | 2 | 10 | 1 | 11. Khoa Khoa học xã hội - Khách sạn - Du lịch | 1 | 9 | 1 |
| | | 12. Khoa Công nghệ thông tin | 1 | 9 | 1 | 12. Khoa Khoa học Cơ bản | 2 | 17 | 1 |
| | | 13. Khoa Khoa học xã hội - Khách sạn - Du lịch | 1 | 9 | 1 | 13. Trung tâm Truyền thông - Tuyển sinh và Dịch vụ | 3 | | 7 |
| | | 14. Khoa Khoa học Cơ bản | 2 | 17 | 1 | | | | |
| | | 15. Trung tâm Đào tạo nguồn nhân lực và Dịch vụ | 1 | | 1 | | | | |
| | | 16. Trung tâm Truyền thông - Tuyển sinh | 2 | | 5 | | | | |
| **Tổng cộng (1)** | | **16** | **33** | **96** | **61** | **13** | **33** | **96** | **61** |
| 2 | Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp | 3 | | 7 | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp | 3 | | 7 |
| | | 2. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 1 | | 4 | 2. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2 | | 5 |
| | | 3. Phòng Quản trị - Dịch vụ | 3 | | 7 | 3. Phòng Quản trị - Thiết bị – Dịch vụ | 3 | | 7 |
| | | 4. Phòng Tuyển sinh - Đào tạo | 2 | | 8 | 4. Phòng Quản lý Đào tạo | 3 | | 11 |
| | | 5. Phòng Thanh tra Giáo dục - Quan hệ doanh nghiệp | 1 | | 7 | 5. Phòng Thanh tra Giáo dục - Công tác sinh viên | 2 | | 8 |
| | | 6. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | 2 | | 4 | 6. Phòng Đảm bảo chất lượng - Hợp tác quốc tế | 3 | | 6 |
| | | 7. Phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế | 1 | | 1 | 7. Khoa Giáo dục đại cương | 3 | 32 | |
| | | 8. Khoa Khoa học cơ bản | 2 | 19 | | 8. Khoa Kinh tế | 2 | 10 | |
| | | 9. Khoa Lý luận Chính trị | 2 | 13 | | 9. Khoa Điện - Điện tử | 3 | 27 | |
| | | 10. Khoa Kinh tế | 1 | 10 | | 10. Khoa Động lực | 2 | 22 | |
| | | 11. Khoa Điện - Điện tử | 3 | 27 | | 11. Khoa Cơ khí | 2 | 26 | |
| | | 12. Khoa Động lực | 2 | 22 | | 12. Khoa Xây dựng - Nhiệt lạnh | 2 | 10 | |
| | | 13. Khoa Cơ khí | 2 | 26 | | 13. Khoa Công nghệ thông tin | 2 | 17 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 14. Khoa Xây dựng - Nhiệt lạnh | 2 | 10 | | 14. Khoa May - Thời trang | 1 | 7 | |
| | | 15. Khoa Công nghệ thông tin | 2 | 17 | | 15. Khoa Ngoại ngữ | 1 | 15 | |
| | | 16. Khoa May - Thời trang | 1 | 7 | | 16. Khoa Du lịch - Khách sạn | 2 | 6 | |
| | | 17. Khoa Ngoại ngữ | 1 | 15 | | 17. Trung tâm Nghiên cứu khoa học - Chuyển đổi số | 2 | | 5 |
| | | 18. Khoa Du lịch - Khách sạn | 1 | 6 | | | | | |
| | | 19. Trung tâm Thư viện | 1 | | 3 | | | | |
| | | 20. Trung tâm Điều hành - Quản lý dữ liệu | 2 | | 2 | | | | |
| | | 21. Trung tâm Đào tạo - Quản lý vật tư thiết bị | 2 | | 5 | | | | |
| | | 22. Trung tâm Y tế | 1 | | 1 | | | | |
| **Tổng cộng (2)** | | **22** | **38** | **172** | **49** | **17** | **38** | **172** | **49** |
| 3 | Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | | | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | | |
| | | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính | 2 | | 5 | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính | 2 | | 5 |
| | | 2. Phòng Quản lý đào tạo | 2 | 3 | 3 | 2. Phòng Quản lý đào tạo | 2 | 3 | 3 |
| | | 3. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2 | | 5 | 3. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2 | | 5 |
| | | 4. Phòng Công tác chính trị - Học sinh sinh viên | 3 | | 6 | 4. Phòng Công tác chính trị - Học sinh sinh viên | 3 | | 6 |
| | | 5. Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác | 2 | 2 | 3 | 5. Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác | 2 | 2 | 3 |
| | | 6. Phòng Tuyển sinh | 2 | | 5 | 6. Phòng Quản trị thiết bị - Cơ sở vật chất | 3 | | 6 |
| | | 7. Phòng Quản trị thiết bị - Cơ sở vật chất | 3 | | 6 | 7. Phòng Thanh tra - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | 2 | 2 | 4 |
| | | 8. Phòng Thanh tra - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | 2 | 2 | 4 | 8. Khoa Công nghệ thông tin - Kỹ thuật điện | 3 | 12 | |
| | | 9. Khoa Công nghệ thông tin - Kỹ thuật điện | 3 | 12 | | 9. Khoa Cơ khí | 1 | 9 | |
| | | 10. Khoa Cơ khí | 1 | 9 | | 10. Khoa Kinh tế - Du lịch | 2 | 13 | |
| | | 11. Khoa Du lịch - Khách sạn | 1 | 8 | | 11. Khoa Chăm sóc sắc đẹp - Nuôi dưỡng trẻ | 1 | 5 | |
| | | 12. Khoa Chăm sóc sắc đẹp - Nuôi dưỡng trẻ | 1 | 5 | | 12. Khoa Y dược | 3 | 16 | |
| | | 13. Khoa Y dược | 3 | 16 | | 13. Khoa Khoa học cơ bản | 3 | 18 | |
| | | 14. Khoa Kinh tế - Luật | 2 | 6 | | 14. Trung tâm Tuyển sinh và Đào tạo ngắn hạn | 2 | | 6 |
| | | 15. Khoa Ngoại ngữ | 1 | 8 | | | | | |
| | | 16. Khoa Chính trị - Quốc phòng | 2 | 8 | | | | | |
| | | 17. Trung tâm Đào tạo lái xe | 1 | | | | | | |
| **Tổng cộng (3)** | | **17** | **37** | **79** | **37** | **14** | **35** | **80** | **38** |
| | | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | 0 | 0 | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | 0 | 0 |
| | | 1. Bộ môn Tiếng Nhật | 1 | 6 | 1 | 1. Khoa Đông Phương học | 2 | 17 | 1 |
| | | 2. Khoa Công nghệ tự động | 2 | 8 | 1 | 2. Khoa Công nghệ tự động | 2 | 8 | 1 |
| | | 3. Khoa Công nghệ thông tin | 1 | 23 | 1 | 3. Khoa Công nghệ thông tin | 2 | 27 | 1 |
| | | 4. Khoa Cơ khí chế tạo máy | 2 | 18 | 2 | 4. Khoa Cơ khí | 2 | 18 | 2 |
| | | 5. Khoa Cơ khí Ô tô | 2 | 14 | 2 | 5. Khoa Động lực | 2 | 14 | 2 |
| | | 6. Khoa Du lịch | 2 | 7 | 1 | 6. Khoa Du lịch - Khách sạn | 2 | 7 | 1 |
| | | 7. Khoa Điện - Điện tử | 2 | 23 | 2 | 7. Khoa Điện - Điện tử | 3 | 23 | 2 |
| | | 8. Khoa Khoa học cơ bản | 2 | 15 | 1 | 8. Khoa Khoa học cơ bản | 2 | 15 | 1 |
| | | 9. Khoa Tài chính - Kế toán | 1 | 15 | 1 | 9. Khoa Kinh tế | 2 | 33 | 1 |
| | | 10. Khoa Quản trị kinh doanh | 1 | 18 | 1 | 10. Khoa Tiếng Anh | 2 | 11 | 1 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức | 11. Khoa Tiếng Hàn | 2 | 7 | 1 | 11. Phòng Thanh tra Giáo dục - Công tác chính trị. | 2 | 0 | 10 |
| | | 12. Khoa Tiếng Anh | 2 | 11 | 1 | 12. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2 | 0 | 6 |
| | | 13. Phòng Công tác Chính trị - HSSV | 2 | 0 | 8 | 13. Phòng Tuyển sinh – Đào tạo | 2 | 0 | 7 |
| | | 14. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2 | 0 | 6 | 14. Phòng Quản lý thiết bị - Cơ sở vật chất | 2 | 0 | 4 |
| | | 15. Phòng Quản lý đào tạo | 3 | 0 | 5 | 15. Phòng Tổ chức - Hành chính | 2 | 0 | 10 |
| | | 16. Phòng Quản lý thiết bị - Cơ sở vật chất | 2 | 0 | 4 | 16. Phòng Hợp tác Quốc tế - Đảm bảo chất lượng. | 2 | 0 | 6 |
| | | 17. Phòng Tổ chức - Hành chính | 2 | 0 | 10 | 17. Trung tâm Quản lý cơ sở dữ liệu - Đào tạo TDC | 2 | 0 | 11 |
| | | 18. Phòng Thanh tra - Pháp chế - Đảm bảo chất lượng | 1 | 0 | 6 | 18. Trung tâm Thư viện - Truyền thông. | 2 | 0 | 6 |
| | | 19. Trung tâm Công nghệ thông tin và Quản lý cơ sở dữ liệu | 2 | 0 | 6 | | | | |
| | | 20. Trung tâm Đào tạo nguồn nhân lực và Hợp tác doanh nghiệp | 2 | 0 | 5 | | | | |
| | | 21. Trung tâm Thư viện | 1 | 0 | 4 | | | | |
| | | 22. Trung tâm Truyền thông và Tư vấn tuyển sinh | 1 | 0 | 4 | | | | |
| **Tổng cộng (4)** | | **22** | **42** | **165** | **73** | **18** | **41** | **173** | **73** |
| 5 | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | Hiêu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | 0 | 0 | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 3 | | |
| | | 1. Khoa Công nghệ Thông tin | 4 | 15 | 1 | 1. Khoa Công nghệ thông tin | 1 | 19 | 1 |
| | | 2. Khoa Cơ bản | 3 | 9 | 1 | 2. Khoa Cơ bản - Ngoại ngữ | 3 | 19 | |
| | | 3. Khoa Cơ khí - Ô tô | 5 | 12 | 2 | 3. Khoa Cơ khí - Ô tô | 4 | 16 | 1 |
| | | 4. Khoa Điện - Tự động hoá | 4 | 9 | 1 | 4. Khoa Điện | 3 | 23 | |
| | | 5. Khoa Điện công nghệp và Dân dụng | 3 | 12 | 0 | 5. Khoa Kinh tế | 2 | 20 | 1 |
| | | 6. Khoa Kinh tế | 4 | 24 | 1 | 6. Khoa Thiết kế thời trang và Chăm sóc sắc đẹp | 1 | 8 | |
| | | 7. Khoa Ngoại ngữ | 3 | 13 | 1 | 7. Phòng Công tác học sinh sinh viên và Thanh tra giáo dục | 3 | 2 | 9 |
| | | 8. Khoa Thiết kế thời trang và Chăm sóc sắc đẹp | 2 | 6 | 1 | 8. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2 | | 5 |
| | | 9. Phòng Đào tạo | 3 | 0 | 6 | 9. Phòng Khảo thí và và Đảm bảo chất lượng | 3 | | 8 |
| | | 10. Phòng Hợp tác quốc tế - Quan hệ Doanh nghiệp | 1 | 0 | 1 | 10. Phòng Quản lý Đào tạo và Nghiên cứu khoa học | 2 | 4 | 7 |
| | | 11. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 2 | 0 | 4 | 11. Phòng Quản trị cơ sở vật chất | 2 | 1 | 5 |
| | | 12. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | 2 | 0 | 5 | 12. Phòng Tổ chức - Hành chính | 3 | 1 | 8 |
| | | 13. Phòng Nghiên cứu khoa học | 2 | 0 | 2 | 13. Trung tâm Đào tạo Thường xuyên, Tuyển sinh và Khởi nghiệp | 1 | 1 | 8 |
| | | 14. Phòng Quản lý học sinh sinh viên | 2 | 0 | 3 | | | | |
| | | 15. Phòng Quản trị cơ sở vật chất | 4 | 0 | 3 | | | | |
| | | 16. Phòng Tổ chức - Hành chính | 2 | 0 | 7 | | | | |
| | | 17. Phòng Thanh tra - Pháp chế | 2 | 0 | 1 | | | | |
| | | 18. Trung tâm Đào tạo nguồn nhân lực - Dịch vụ | 2 | 0 | 3 | | | | |
| | | 19. Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | 1 | 0 | 1 | | | | |
| | | 20. Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông | 2 | 0 | 4 | | | | |
| | | 21. Trung tâm Thư viện | 1 | 0 | 3 | | | | |
| | | 22. Trạm Y tế | 1 | 0 | 2 | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng cộng (5)** | | **22** | **59** | **100** | **53** | **13** | **33** | **114** | **53** |
| 6 | Trường Cao đẳng Nghề Thành phố Hồ Chí Minh | Hiêu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | | | Hiêu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 4 | | |
| | | 1.Phòng Đào tạo | 2 | | 8 | 1.Phòng Đào tạo - Tuyển sinh | 3 | | 15 |
| | | 2.Phòng Hành chính - Tổ chức | 2 | | 9 | 2.Phòng Hành chính - Tổ chức | 2 | | 9 |
| | | 3.Phòng Tài chính - Kế toán | 2 | | 5 | 3.Phòng Tài chính - Kế toán | 2 | | 5 |
| | | 4.Phòng Quản trị thiết bị | 1 | | 7 | 4.Phòng Quản trị thiết bị | 2 | | 8 |
| | | 5.Phòng Công tác học sinh sinh viên | 2 | | 6 | 5.Phòng Công tác HSSV | 2 | | 5 |
| | | 6.Phòng Đảm bảo chất lượng - Khảo thí | 2 | | 6 | 6.Phòng Đảm bảo chất lượng - Khảo thí | 2 | | 5 |
| | | 7.Trung tâm Tuyển sinh - Đào tạo thường xuyên | 3 | | 6 | 7.Khoa Cơ khí - Ô tô | 3 | 17 | 1 |
| | | 8.Khoa Cơ khí chế tạo | | 10 | 1 | 8.Khoa Điện và điện lạnh | 3 | 19 | 2 |
| | | 9.Khoa Cơ khí ô tô | 2 | 9 | 1 | 9.Khoa Công nghệ thông tin | | 14 | 2 |
| | | 10.Khoa Điện - Điện lạnh | 2 | 10 | 1 | 10.Khoa Công nghệ thực phẩm | 1 | 6 | 1 |
| | | 11.Khoa Điện tử điều khiển tự động | 1 | 9 | 1 | 11.Khoa Kinh tế | 1 | 6 | 1 |
| | | 12.Khoa Công nghệ thông tin | | 12 | 2 | 12.Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp | 2 | 8 | 1 |
| | | 13.Khoa Công nghệ thực phẩm | 1 | 6 | 0 | | | | |
| | | 14.Khoa Kinh tế | 1 | 6 | 1 | | | | |
| | | 15.Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp | 2 | 8 | 1 | | | | |
| **Tổng cộng (6)** | | **15** | **27** | **70** | **55** | **12** | **27** | **70** | **55** |
| 7 | Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | Hiêu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 2 | | | Hiêu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 2 | | |
| | | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính | 3 | 1 | 15 | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính - Thư viện | 3 | 1 | 17 |
| | | 2. Phòng Quản lý Đào tạo | 1 | | 4 | 2. Phòng Quản lý Đào tạo - Quản lý khoa học | 2 | 1 | 4 |
| | | 3. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng | 1 | 2 | 1 | 3. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng và Hợp tác quốc tế | 1 | 2 | 2 |
| | | 4. Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế | 1 | 1 | 1 | | | | |
| | | 5. Thư viện | | | 2 | | | | |
| | | 6. Khoa Âm nhạc | 2 | 12 | | 4. Khoa Âm nhạc | 2 | 12 | |
| | | 7. Khoa Sân khấu | 1 | 4 | | 5. Khoa Sân khấu | 1 | 4 | |
| | | 8. Khoa Mỹ thuật | 1 | 6 | | 6. Khoa Mỹ thuật | 1 | 6 | |
| | | 9. Khoa Du lịch | 1 | 2 | | 7. Khoa Du lịch -Văn hóa | 2 | 8 | |
| | | 10. Khoa Văn hóa | 1 | 3 | | | | | |
| | | 11. Bộ môn Kiến thức cơ bản | 1 | 3 | | | | | |
| **Tổng cộng (7)** | | **11** | **15** | **34** | **23** | **7** | **14** | **34** | **23** |
| 8 | Trường Cao đẳng Kiến trúc - Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 3 | 0 | 0 | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 3 | 0 | 0 |
| | | 1. Khoa Xây dựng | 2 | 9 | 1 | 1. Khoa Xây dựng | 2 | 9 | 1 |
| | | 2. Khoa Kiến trúc | 2 | 16 | 1 | 2. Khoa Kiến trúc | 2 | 16 | 1 |
| | | 3. Khoa Cơ bản | 1 | 5 | 1 | 3. Khoa Cơ bản | 2 | 7 | 1 |
| | | 4. Phòng Tổ chức - Hành chính | 3 | 0 | 8 | 4. Phòng Tổ chức - Hành chính | 3 | 0 | 14 |
| | | 5. Phòng Quản lý Đào tạo | 2 | 0 | 7 | 5. Phòng Quản lý Đào tạo | 2 | 0 | 7 |
| | | 6. Phòng Đào tạo thường xuyên và Hợp tác doanh nghiệp | 1 | 0 | 6 | 6. Phòng Đào tạo thường xuyên và Hợp tác doanh nghiệp | 2 | 0 | 6 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 7. Phòng Công tác học sinh - sinh viên | 2 | 1 | 4 | 7. Phòng Công tác học sinh - sinh viên | 2 | 1 | 4 |
| | | 8. Phòng Tài chính - Kế toán | 2 | 0 | 3 | | | | |
| | | 9. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng | 2 | 0 | 4 | | | | |
| **Tổng cộng (8)** | | **9** | **20** | **31** | **35** | **7** | **18** | **33** | **34** |
| 9 | Trường Cao đẳng Giao thông vận tải | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 3 | 0 | 0 | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 3 | 0 | 0 |
| | | 1. Phòng Tổ chức – Hành chính. | 2 | 0 | 13 | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính | 2 | 0 | 12 |
| | | 2. Phòng Tài chính – Kế toán | 1 | 0 | 7 | 2.Phòng Tài Chính – Kế toán | 2 | 0 | 6 |
| | | 3. Phòng Quản trị vật tư | 1 | 0 | 5 | 3. Phòng Đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục | 3 | 6 | 4 |
| | | 4. Phòng Đào tạo. | 2 | 5 | 2 | 4.Phòng Công tác Học sinh sinh viên và truyền thông | 2 | 0 | 5 |
| | | 5. Phòng Khảo thí & kiểm định chất lượng giáo dục | 1 | 1 | 2 | 5. Phòng Quản lý Cơ sở và Quản trị vật tư. | 3 | 0 | 14 |
| | | 6. Phòng Công tác Học sinh sinh viên. | 1 | 0 | 6 | 6.Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 2 | 11 | 0 |
| | | 7. Phòng Quản lý cơ sở 2 | 0 | 1 | 5 | 7. Khoa Kinh tế | 2 | 13 | 0 |
| | | 8. Phòng Quản lý cơ sở 3 | 1 | 0 | 1 | 8. Khoa Công nghệ Thông tin | 2 | 5 | 0 |
| | | 9. Phòng Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công trình Las 874 | 1 | | 2 | 9. Khoa Kỹ thuật Điện – Điện tử | 2 | 9 | 0 |
| | | 10. Khoa Kinh tế | 1 | 14 | 0 | 10. Khoa Kỹ thuật Ô tô | 2 | 10 | 1 |
| | | 11. Khoa Công nghệ Thông tin | 1 | 6 | 0 | 11. Khoa Đại cương | 2 | 9 | 0 |
| | | 12. Khoa Kỹ thuật Điện – Điện tử | 1 | 10 | 0 | 12. Trung tâm đào tạo thuyền viên (đường thủy nội địa), ngắn hạn và dịch vụ | 2 | 2 | 3 |
| | | 13. Khoa Kỹ thuật Xây dựng | 1 | 11 | 0 | 13. Trung tâm Đào tạo lái xe | 2 | 28 | 3 |
| | | 14. Khoa Kỹ thuật Ô tô | 1 | 11 | 1 | 14. Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe | 2 | 20 | 14 |
| | | 15. Khoa Đại cương | 1 | 10 | 0 | | | | |
| | | 16. Khoa Giao thông thủy | 1 | 3 | 3 | | | | |
| | | 17. Trung tâm Đào tạo lái xe | 2 | 28 | 3 | | | | |
| | | 18. Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe | 2 | 20 | 14 | | | | |
| **Tổng cộng (9)** | | **18** | **24** | **120** | **64** | **14** | **33** | **113** | **62** |
| 10 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 3 | | | Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng | 3 | | |
| | | 1. Phòng Hành chính - Kế toán | 3 | | 8 | 1. Phòng Hành chính - Kế toán | 3 | | 8 |
| | | 2. Phòng Đào tạo | 2 | | 6 | 2. Phòng Đào tạo | 3 | | 9 |
| | | 3. Phòng Tuyển sinh - Công tác sinh viên | 2 | | 7 | 3. Phòng Quản trị - Công tác sinh viên | 3 | | 9 |
| | | 4. Phòng Quản trị và Đầu tư | 2 | | 5 | 4. Khoa Kinh tế | 3 | 14 | |
| | | 5. Khoa Cơ bản | 1 | 6 | | 5. Khoa Công nghệ thông tin - Tự động hóa | 3 | 7 | 1 |
| | | 6. Khoa Kinh tế | 2 | 8 | | 6- Khoa Cơ điện lạnh | 3 | 14 | |
| | | 7. Khoa Công nghệ thông tin - Tự động hóa | 2 | 7 | 1 | | | | |
| | | 8. Khoa Điện - Lạnh điều hòa không khí | 2 | 6 | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 9. Khoa Cơ khí | 2 | 8 | | | | | |
| **Tổng cộng (10)** | | **9** | **21** | **35** | **27** | **6** | **21** | **35** | **27** |
| 11 | Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức | 1. Phòng Tài chính - Kế toán | 0 | 0 | 3 | 1. Phòng Hành chính Tổng hợp Tài vụ | 2 | 1 | 5 |
| | | 2. Phòng Đào tạo | 2 | 2 | 3 | 2. Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng | 2 | 2 | 4 |
| | | 3. Phòng Quản trị Thiết bị | 1 | 2 | 4 | 3. Phòng Quản trị Thiết bị | 1 | 2 | 4 |
| | | 4. Phòng Hành chính - Tổ chức | 1 | 1 | 2 | 4.Phòng tuyển sinh và liên kết đào tạo | 1 | 11 | 4 |
| | | 5. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng | 1 | 1 | 2 | 5. Khoa Điện - Điện tử | 2 | 10 | 1 |
| | | 6. Phòng Công tác học sinh sinh viên và Quan hệ xí nghiệp | 1 | 1 | 2 | 6. Khoa Cơ - Điện lạnh | 2 | 10 | 1 |
| | | 7.Khoa Khoa học Cơ bản | 2 | 14 | 0 | 7. Khoa Công nghệ Thông tin | 2 | 9 | 1 |
| | | 8. Khoa Điện | 1 | 4 | 0 | 8. Khoa Kế toán - Quản trị | 1 | 8 | 1 |
| | | 9. Khoa Điện tử | 1 | 5 | 0 | | | | |
| | | 10. Khoa Điện lạnh | 1 | 5 | 1 | | | | |
| | | 11. Khoa Công nghệ Thông tin | 2 | 9 | 1 | | | | |
| | | 12. Khoa Cơ Khí | 2 | 5 | 0 | | | | |
| | | 13. Khoa Kế toán - Quản trị | 1 | 4 | 0 | | | | |
| **Tổng cộng (11)** | | **13** | **16** | **53** | **18** | **8** | **16** | **53** | **18** |
| 12 | Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố Hồ Chí Minh | 1. Phòng Giáo vụ - Đào tạo | 3 | | 4 | 1. Phòng Giáo vụ - Đào tạo | 2 | | 5 |
| | | 2. Phòng Hành chính - Tổ chức | 2 | 2 | 8 | 2. Phòng Hành chính - Tổ chức | 2 | | 5 |
| | | 3. Phòng Tài chính - Kế toán | 1 | | 2 | 3. Phòng Tài chính - Kế toán - Quản trị | 1 | | 6 |
| | | 4. Phòng Hỗ trợ học sinh sinh viên | 1 | 1 | 2 | 4. Phòng Công tác học sinh sinh viên - Đảm bảo chất lượng | 2 | 4 | 2 |
| | | 5. Phòng Đảm bảo chất lượng - Nghiên cứu khoa học | 1 | | 1 | 5. Khoa Điện - Máy tính | 2 | 6 | |
| | | 6. Khoa Công nghệ thông tin | 1 | 4 | | 6. Khoa Kinh tế | 2 | 5 | |
| | | 7. Khoa Điện | 1 | 2 | | 7. Khoa Công nghệ ô tô - cơ khí | 1 | 6 | |
| | | 8. Khoa Kinh tế | 2 | 5 | 1 | | | | |
| | | 9. Khoa Cơ bản - Bồi dưỡng văn hóa | 1 | 2 | | | | | |
| | | 10. Khoa Công nghệ ô tô - Cơ khí | 1 | 3 | | | | | |
| **Tổng cộng (12)** | | **10** | **14** | **19** | **18** | **7** | **12** | **21** | **18** |
| **Tổng cộng** | **12** | **184** | **346** | **974** | **513** | **136** | **321** | **994** | **511** |
| | | | **1833** | | | | **1826** | | |

Phòng TCCB_TỔNG HỢP SẮP XẾP BỘ MÁY CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG - Excel (Product Activation Failed)

File Home Insert Page Layout Formulas Data Review View Tell me what you want to do... Share

C26 | 16. Trung tâm Truyền thông - Tuyển sinh

**Hiện trạng trước và sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy các Trường Cao đẳng**

| STT | Tên cơ quan | Hiện trạng tổ chức bộ máy | | | | Tổ chức bộ máy sau sắp xếp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đơn vị trực thuộc Trường | Viên chức | | | Đơn vị trực thuộc Trường | Viên chức | | |
| | | | CBQL | GV | NV | | CBQL | GV | NV |
| 2 | Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp | 3 | | 7 | 1. Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp | 3 | | 7 |
| | | 2. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 1 | | 4 | 2. Phòng Kế hoạch - Tài chính | 1 | | 4 |
| | | 3. Phòng Quản trị - Dịch vụ | 3 | | 7 | 3. Phòng Quản trị - Thiết bị - Dịch vụ | 3 | | 8 |
| | | 4. Phòng Tuyển sinh - Đào tạo | 2 | | 8 | 4. Phòng Quản lý Đào tạo | 4 | | 11 |
| | | 5. Phòng Thanh tra Giáo dục - Quan hệ doanh nghiệp | 1 | | 7 | 5. Phòng Thanh tra Giáo dục - Công tác sinh viên | 1 | | 9 |
| | | 6. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng | 2 | | 4 | 6. Phòng Quản lý khoa học - Chuyển đổi số | 3 | | 8 |
| | | 7. Phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế | 1 | | 1 | 7. Khoa Giáo dục đại cương | 4 | 32 | |
| | | 8. Khoa Khoa học cơ bản | 2 | 10 | | 8. Khoa Kinh tế | 1 | 9 | |
| | | 9. Khoa Lý luận Chính trị | 2 | 11 | | 9. Khoa Điện - Điện tử | 3 | 27 | |
| | | 10. Khoa Kinh tế | 1 | 10 | | 10. Khoa Động lực | 2 | 22 | |
| | | 11. Khoa Điện - Điện tử | 3 | 27 | | 11. Khoa Cơ khí | 2 | 28 | |
| | | 12. Khoa Động lực | 2 | 22 | | 12. Khoa Xây dựng - Nhiệt lạnh | 2 | 10 | |
| | | 13. Khoa Cơ khí | 2 | 26 | | 13. Khoa Công nghệ thông tin | 2 | 17 | |
| | | 14. Khoa Xây dựng - Nhiệt lạnh | 2 | 10 | | 14. Khoa Mộc - Thời trang | 1 | 7 | |
| | | 15. Khoa Công nghệ thông tin | 2 | 17 | | 15. Khoa Ngoại ngữ | 1 | 15 | |
| | | 16. Khoa Mộc - Thời trang | 1 | 7 | | 16. Khoa Du lịch - Khách sạn | 1 | 6 | |
| | | 17. Khoa Ngoại ngữ | 1 | 15 | | 17. Trung tâm Thư viện - Đảm bảo chất lượng | 2 | | 5 |
| | | 18. Khoa Du lịch - Khách sạn | 1 | 6 | | | | | |
| | | 19. Trung tâm Thư viện | 1 | | 5 | | | | |
| | | 20. Trung tâm Điều hành - Quản lý đô thị | 2 | | 5 | | | | |
| | | 21. Trung tâm Đào tạo - Quản lý cập tư thuật ts | 2 | | 5 | | | | |
| | | 22. Trung tâm Y tế | 1 | | 1 | | | | |
| Tổng cộng | | 22 | 30 | 172 | 49 | 17 | 30 | 171 | 52 |

Ready Circular References: G27

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

Ready
Circular References: G27
55%
Type here to search
28°C
ENG
8:38 PM
1/2/2025